

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY

**SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC
ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG**

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M102.01	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	645.827.000	250				1.464.041
		* Nhiên liệu, năng lượng :							446.760,0
		- Diesel	Lít			25,0	17.520,0	1,020	446.760,0
		* Nhân công vận hành máy :							547.119,0
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0			227.966,0
		Lương cơ bản				1,0	269.000,0	1,180	227.966,0
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			319.153,0
		Lương cơ bản				1,40	269.000,0	1,180	319.153,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							470.162,0
		- Khấu hao				0,090	645.827.000,0	0,90	209.247,9
		- Sửa chữa				0,0510	645.827.000,0		131.748,7
		- Chi phí khác				0,050	645.827.000,0		129.165,4
2	M101.01 01	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,50 m3	ca	809.944.000	280				1.815.418
		* Nhiên liệu, năng lượng :							768.427,2
		- Diesel	Lít			43,0	17.520,0	1,020	768.427,2
		* Nhân công vận hành máy :							292.007,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							754.983,5
		- Khấu hao				0,170	809.944.000,0	0,90	442.576,5
		- Sửa chữa				0,0580	809.944.000,0		167.774,1
		- Chi phí khác				0,050	809.944.000,0		144.632,9
3	M112.13	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất	ca	7.395.000	150				275.606
		* Nhiên liệu, năng lượng :							13.442,6
		- Điện	kwh			7,0	1.864,4	1,030	13.442,6
		* Nhân công vận hành máy :							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.170,4
		- Khấu hao				0,20	7.395.000,0	1,0	9.860,0
		- Sửa chữa				0,0880	7.395.000,0		4.338,4
		- Chi phí khác				0,040	7.395.000,0		1.972,0
4	M112.11	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất	ca	6.420.000	150				271.773
		* Nhiên liệu, năng lượng :							9.601,9
		- Điện	kwh			5,0	1.864,4	1,030	9.601,9
		* Nhân công vận hành máy :							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.178,4
		- Khấu hao				0,250	6.420.000,0	1,0	10.700,0
		- Sửa chữa				0,0880	6.420.000,0		3.766,4
		- Chi phí khác				0,040	6.420.000,0		1.712,0
5	M101.08	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :	ca	35.771.000	200				372.689
		* Nhiên liệu, năng lượng :							77.689,2
		- Xăng A92	Lít			4,0	19.230,0	1,010	77.689,2
		* Nhân công vận hành máy :							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							49.006,3
		- Khấu hao				0,20	35.771.000,0	0,90	32.193,9
		- Sửa chữa				0,0540	35.771.000,0		9.658,2
		- Chi phí khác				0,040	35.771.000,0		7.154,2

6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	61.109.000	220				48.609
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							48.609,4
		- Khấu hao				0,10	61.109.000,0	0,90	24.999,1
		- Sửa chữa				0,0350	61.109.000,0		9.721,9
		- Chi phí khác				0,050	61.109.000,0		13.888,4
7	M112.40	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14	ca	8.600.000	200				360.942
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							55.690,8
		- Điện	kwh			29,0	1.864,4	1,030	55.690,8
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							292.007,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							13.244,0
		- Khấu hao				0,210	8.600.000,0	1,0	9.030,0
		- Sửa chữa				0,0480	8.600.000,0		2.064,0
		- Chi phí khác				0,050	8.600.000,0		2.150,0
8	M112.40	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0	ca	16.000.000	200				408.825
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							92.177,9
		- Điện	kwh			48,0	1.864,4	1,030	92.177,9
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							292.007,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							24.640,0
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
9	M104.01	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	30.210.000	165				319.481
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							21.124,1
		- Điện	kwh			11,0	1.864,4	1,030	21.124,1
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							52.363,9
		- Khấu hao				0,190	30.210.000,0	0,90	31.308,5
		- Sửa chữa				0,0650	30.210.000,0		11.900,9
		- Chi phí khác				0,050	30.210.000,0		9.154,5
10	M3026	Megommet	Ca	50.446.000	220				40.128
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							40.127,5
		- Khấu hao				0,10	50.446.000,0	0,90	20.637,0
		- Sửa chữa				0,0350	50.446.000,0		8.025,5
		- Chi phí khác				0,050	50.446.000,0		11.465,0
11	M106.02	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	616.643.000	260				1.769.346
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							822.038,4
		- Diesel	Lít			46,0	17.520,0	1,020	822.038,4
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							269.000,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			269.000,0
		Lương cơ bản				1,180	269.000,0	1,180	269.000,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90	362.870,7
		- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0		173.134,4
		- Chi phí khác				0,060	616.643.000,0		142.302,2
12	M102.18	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	731.758.000	280				1.534.857
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							446.760,0
		- Diesel	Lít			25,0	17.520,0	1,020	446.760,0
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							547.119,0
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0			227.966,0
		Lương cơ bản				1,0	269.000,0	1,180	227.966,0
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			319.153,0
		Lương cơ bản				1,40	269.000,0	1,180	319.153,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							540.978,3
		- Khấu hao				0,130	731.758.000,0	0,90	305.770,3
		- Sửa chữa				0,040	731.758.000,0		104.536,9
		- Chi phí khác				0,050	731.758.000,0		130.671,1